

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 34/2026/HNGĐ-PT

Ngày 18 - 8 - 2026

V/v Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ

- Địa điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2026/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2026/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; số căn cước công dân: 026063002596; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Bà Nguyễn Thị H – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Chi nhánh số 1 – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P (có mặt);

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964; số căn cước công dân: 026164002437; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979; số căn cước công dân: 026179000325; địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ;

3.3. Ông Vũ Văn Đ, sinh năm 1975 (là chồng bà T1); số căn cước công dân: 026075000287; địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn L và ông Vũ Văn Đ: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn A, xã V, tỉnh Phú Thọ - Là người

đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2025 và ngày 01/02/2026) (có mặt).

3.4. Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1974; số căn cước công dân: 026174008843 (có mặt) và ông **Lê Thanh S**, sinh năm 1970; số căn cước công dân: 026070000628;

Người đại diện hợp pháp của ông **Lê Thanh S**: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1974 – Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/02/2006) (có mặt);

Đều trú tại: **Thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ**;

3.5. Anh **Nguyễn Mạnh T2**, sinh năm 1993 (con trai ông **T**, bà **N**); Nơi đăng ký cư trú: **Thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ**; Hiện đang lao động tại Nhật Bản.

Người đại diện hợp pháp của anh **Nguyễn Mạnh T2**: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1964; địa chỉ: **Thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ** (Ủy quyền khi bà **N** gọi điện thoại trực tiếp cho anh **T2** bằng Video trực tiếp tại phiên hòa giải của Tòa án, tại phiên tòa ngày 05/3/2026 và phiên tòa phúc thẩm anh **T2** và bà **N** tiếp tục đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc ủy quyền, nhận ủy quyền) (có mặt).

3.6. Ông **Vũ Thế T3**, sinh năm 1984; số căn cước công dân: 026084007252 (có mặt) và bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1986; số căn cước công dân: 026186012381 (vợ ông **T3**);

Người đại diện hợp pháp của bà **Nguyễn Thị H1**: Ông **Vũ Thế T3**, sinh năm 1984 – Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/02/2026) (có mặt)

Đều trú tại: **Thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ**;

3.7. **Ngân hàng N1**; Địa chỉ: **Số B đường L, phường G, thành phố Hà Nội**;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Toàn V** – Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của ông **Phạm Toàn V**- Ông **Trần Ngọc T4**; Chức vụ: Giám đốc **Phòng G** – **Chi nhánh V1** – **Ngân hàng N1**; địa chỉ: **Địa chỉ: Xã V, tỉnh Phú Thọ** - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền số: 2665/QĐ – NHNN – PT, ngày 01/12/2022) (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị N** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông **Nguyễn Văn T** bày: Ông và bà **Nguyễn Thị N** kết hôn với nhau ngày 17/7/1992 và được **Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc** (cũ) đăng ký và cấp giấy chứng nhận theo quy định, không thuộc trường hợp bị đe dọa hay cưỡng ép kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại **thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ** (hiện tại) từ đó đến nay. Ông và bà **N** chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do sau khi ông bị tai biến thì bà **N** ruồng rẫy không quan tâm, chăm sóc ông. Toàn

bộ việc sinh hoạt cá nhân (bao gồm cả vệ sinh) của ông thì đều do chị gái của ông là bà **Nguyễn Thị Q** thực hiện. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà **N**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Nguyễn Mạnh T2**, sinh ngày 03/5/1993 và **Nguyễn Anh T5**, sinh ngày 02/01/1995. Hiện đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi không bị nhược điểm gì về thể chất hoặc tâm thần nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất 262m² (theo hiện trạng là 255,1m²) tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4A thuộc **thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ**. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông **Nguyễn Văn T**. Trên đất có các tài sản là 01 ngôi nhà 02 tầng khép kín (thuộc quyền sở hữu hợp pháp của anh **Nguyễn Mạnh T2**); 01 ngôi nhà cấp bốn (đã xuống cấp), vật kiến trúc khác trên đất. Đối với phần diện tích có ngôi nhà 02 tầng của anh **T2** và phần diện tích có ngôi nhà cấp bốn thì đã được phân định thành 02 phần riêng biệt, có lối đi, cổng riêng. Ly hôn ông và bà **N** đều thống nhất thỏa thuận để bà **N** được quản lý phần diện tích đất có ngôi nhà 02 tầng của anh **T2** và ông được quản lý, sử dụng phần diện tích đất có ngôi nhà cấp bốn. Ông được sở hữu ngôi nhà cấp bốn, vật kiến trúc trên đất, ông hay bà **N** không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho nhau.

Ông xác định toàn bộ 03 thửa đất theo lời trình bày của của bà **N** là tài sản riêng của ông, được mẹ ông (cụ **Nguyễn Thị S1**) cho riêng ông nên ông không đồng ý phân chia theo yêu cầu của bà **N**. Đối với việc bà **N** rút yêu cầu phân chia 10 thước đất nông nghiệp thuộc **thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ**, ông đồng ý, ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Bị đơn, bà **Nguyễn Thị N**, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh **Nguyễn Mạnh T2**) trình bày:* Bà thừa nhận lời trình bày của ông **T** về thời gian kết hôn, việc đăng ký kết hôn là đúng. Tuy nhiên bà xác định vợ chồng không có mâu thuẫn (vẫn bình thường). Sau khi ông **T** bị tai biến năm 2016 thì bà là người chăm sóc ông **T**. Bản thân các chị, em của ông **T** vu khống cho bà, đã bỏ bê không chăm sóc ông **T** và súi giục ông **T** ly hôn với bà. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, bà xin đoàn tụ và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **T**.

Về con chung: Như ông **T** trình bày, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất 262m² (theo hiện trạng là 255,1m²) tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4A thuộc **thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ**. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông **Nguyễn Văn T**. Trên đất có các tài sản là 01 ngôi nhà 02 tầng khép kín (thuộc quyền sở hữu hợp pháp của anh **Nguyễn Mạnh T2**); 01 ngôi nhà cấp bốn (đã xuống cấp), vật kiến trúc khác trên đất. Đối với phần diện tích có ngôi nhà 02 tầng của anh **T2** và phần diện tích có ngôi nhà cấp bốn thì đã được phân định thành 02 phần riêng biệt, có lối đi, cổng riêng. Ly hôn ông **T** và bà đều thống nhất thỏa thuận để bà được quản lý phần diện tích đất có ngôi nhà 02 tầng của

anh T2 và ông T được quản lý, sử dụng phần diện tích đất có ngôi nhà cấp bốn. Ông T được sở hữu ngôi nhà cấp bốn, vật kiến trúc trên đất, ông T hay bà không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho nhau.

Ngoài ra, bà N xác định vợ chồng còn có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 460,9m² thuộc thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ chồng cho. Quyền sử dụng đất đã được ông T tách làm 03 thửa, 01 thửa mang tên ông T, 01 thửa ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T1, ông Vũ Văn Đ; 01 thửa chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị C, ông Lê Thanh S. Ly hôn bà đề nghị Tòa án phân chia tài sản trên theo quy định.

Đối với 10 thước đất nông nghiệp tại xứ đồng C, thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ (đất do ông Nguyễn Văn L đang quản lý, sử dụng) bà xác định là đất tiêu chuẩn của ông T và anh Nguyễn Văn T6. Vì vậy bà xin rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Vũ Văn Đ), bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà là em gái của ông Nguyễn Văn T. Nguồn gốc thửa đất ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà là do mẹ của bà cho riêng ông T chứ không phải là tài sản chung của ông T và bà N theo lời trình bày của bà N. Do không có tiền để chữa bệnh nên ông T đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà. Sau khi nhận chuyển nhượng thì vợ chồng bà đã sử dụng đất, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị T1 và ông Vũ Văn Đ. Nay bà N cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông T và bà N, đề nghị Tòa án phân chia, vợ chồng bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Thanh S), bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà là em gái của ông Nguyễn Văn T. Nguồn gốc thửa đất ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà là do mẹ của bà cho riêng ông T chứ không phải là tài sản chung của ông T và bà N theo lời trình bày của bà N. Do không có tiền để chữa bệnh nên ông T đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà. Sau khi nhận chuyển nhượng thì vợ chồng bà đã sử dụng đất, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị C và ông Lê Thanh S. Toàn bộ diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông T thì vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho ông Vũ Thế T3 và bà Nguyễn Thị H1. Nay bà N cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông T và bà N, đề nghị Tòa án phân chia, vợ chồng bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị H1), ông Vũ Thế T3 trình bày: Năm 2025 vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 821, tờ bản đồ số 30 thuộc thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ của bà Nguyễn Thị C và ông Lê Thanh S. Khi xác lập hợp đồng chuyển nhượng thì đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà C và ông S, không

tranh chấp với ai. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông đã sử dụng đất, thế chấp tại **Phòng G – Ngân hàng N1** để vay vốn. Ngân hàng đã thực hiện việc thẩm định đối với quyền sử dụng đất, không tranh chấp với cá nhân nào. Nay bà **N** cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông **T** và bà **N**, đề nghị Tòa án phân chia, vợ chồng ông không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, **Ngân hàng N1** trình bày:* **Ngân hàng N1 – Chi nhánh V1 - Phòng G** xác lập Hợp đồng tín dụng số: 2806 – LAV - 202501400 với ông **Vũ Thế T3**. Quy trình thẩm định, thế chấp là đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm ông **T3**, bà **H1** thế chấp tài sản thì không có tranh chấp với bất cứ tổ chức hay cá nhân nào. Ngân hàng không có tranh chấp gì đến việc tranh chấp giữa bà **N** với ông **T** với thửa đất trên, việc xác lập hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng với ông **T3**, bà **H1** là công khai minh bạch. Ngân hàng không có ý kiến, yêu cầu gì về việc xử lý hậu quả giao dịch dân sự vô hiệu trong vụ án (nếu có).

Với nội dung trên, tại bản án sơ thẩm số 19/2026/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 43, 51, 56, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 166, 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, **X**:

1. Cho ông **Nguyễn Văn T** được ly hôn bà **Nguyễn Thị N**.

2. Về tài sản chung: Công nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông **Nguyễn Văn T** và bà **Nguyễn Thị N**.

2.1. Ông **Nguyễn Văn T** được quản lý, sử dụng diện tích đất 120,1m² tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4A (theo Bản đồ đo đạc VN2000 là thửa số 406, tờ bản đồ số 30) thuộc **thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ**. Đã được **Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ)** cấp ngày 28/10/1996 mang tên ông **Nguyễn Văn T**. Ông **T** được sở hữu toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên đất (*có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

2.2. Bà **Nguyễn Thị N** được quản lý, sử dụng diện tích đất 135m² tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4A (theo Bản đồ đo đạc VN2000 là thửa số 406, tờ bản đồ số 30) thuộc **thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ**. Đã được **Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ)** cấp ngày 28/10/1996 mang tên ông **Nguyễn Văn T**. Trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng thuộc quyền sở hữu hợp pháp của anh **Nguyễn Mạnh T2**, vật kiến trúc trên đất (bà **N** được tạm sử dụng, trông nom) (*có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà **Nguyễn Thị N** về việc phân chia tài sản đối với thửa đất số 821, tờ bản đồ số 30, diện tích 120,5m² được Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ)** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/09/2024 cho ông **Lê Thanh S** và bà **Nguyễn Thị C**, đã được chuyển nhượng cho ông **Vũ Thế T3**, bà **Nguyễn Thị H1**, được Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ)** cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất ngày 03/6/2025 mang tên ông **Vũ Thế T3** và bà **Nguyễn Thị H1**, diện tích 120,5m², tại thửa số 821, tờ bản đồ số 30 thuộc **thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ** (theo kết quả đo đạc là 120,2m²); Thửa đất số 822, tờ bản đồ số 30, diện tích 120,1m² được Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V**, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/09/2024 mang tên bà **Nguyễn Thị T1** và ông **Vũ Văn Đ**; Thửa đất số 823, tờ bản đồ số 30, diện tích 220,3m² được Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V**, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/09/2024 cho ông **Nguyễn Văn T**.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/3/2026 bà **Nguyễn Thị N** có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thông qua việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thấy: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về phía các đương sự cũng đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị N**, Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2026/HNGĐ-ST ngày 11/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà **Nguyễn Thị N** không được chấp nhận do bà **N** là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên bà **N** được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của địa diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà **Nguyễn Thị N** làm trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn xin ly hôn với bị đơn, bị đơn đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nên quan hệ pháp luật trong vụ

án là ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm chưa làm rõ ông T có thuộc diện trợ giúp pháp lý hay không. Tại cấp phúc thẩm ông T xuất trình hộ nhận tiền trợ cấp và qua xác minh tại địa phương ông T là người khuyết tật nặng nên thuộc diện trợ giúp pháp lý. Cấp phúc thẩm đã có văn bản và Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh P đã cử Trợ giúp viên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T và đã được ông T đồng ý. Như vậy, quyền lợi của ông T vẫn được đảm bảo nên không cần thiết hủy án sơ thẩm, đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4]. Về nội dung: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T xin ly hôn với bà Nguyễn Thị N vì cho rằng sau khi ông bị tai biến năm 2016 thì bà N không chăm sóc ông, ruồng rẫy ông. Bị đơn bà Nguyễn Thị T7 không đồng ý ly hôn vì cho rằng sau khi ông T7 bị tai biến năm 2016 thì bà vẫn chăm sóc ông T7. Ông T7 và các chị em của ông T7 vu khống cho bà là bỏ bê không chăm sóc T7. Trường hợp ly hôn bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 42 tờ bản đồ số 4A, thửa số 821, 822, 823 tờ bản đồ số 30 đều có địa chỉ tại: thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo với nội dung bà không đồng ý ly hôn, nếu ly hôn đề nghị chia tài sản chung là các thửa đất số 821, 822, 823 tờ bản đồ số 30 theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông T7 và bà N đăng ký kết hôn ngày 17/7/1992 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn ông T7 và bà Nguyễn sinh S2 tại thôn Đ, xã Y, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ). Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông T7 và bà N là hợp pháp. Quá trình chung sống của vợ chồng, ban đầu hai vợ chồng sống hòa thuận nhưng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Theo ông T7 thì năm 2016 sau khi ông bị tai biến thì bà N ruồng rẫy ông, không chăm sóc ông, đến năm 2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Bà N cho rằng không có việc bà ruồng rẫy ông T7.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà N thừa nhận ông T7 không đồng ý để bà chăm sóc, sinh hoạt cá nhân cho ông T7. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ (chị gái của ông T7), bà Q khẳng định mình là người trực tiếp chăm sóc, sinh hoạt cá nhân cho ông T7. Bản thân ông T7 khẳng định sau khi ông bị bệnh dẫn đến không thể chủ động, tự thực hiện việc chăm sóc cho bản thân thì bà N đã ruồng rẫy không chăm sóc cho ông và được những người hàng xóm xác nhận (BL 56). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 05/3/2026 bà N khẳng định trong thời gian đón tết Bính Ngọ 2026 thì ông T7 không đồng ý để bà N chăm sóc việc sinh hoạt cá nhân của ông T7. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N và ông T7 đều xác nhận hiện nay ông T7 sống trên ngôi nhà cấp bốn của hai vợ chồng xây dựng được, còn bà N sống trên ngôi nhà hai tầng của anh T2 (là con trai) xây dựng, ngôi nhà cấp bốn và ngôi nhà hai tầng nằm tách biệt nhau và cùng nằm trên thửa đất số 42 tờ bản đồ 4A

của hai vợ chồng. Căn cứ tình trạng sức khỏe thực tế của ông T7 thì toàn bộ việc sinh hoạt cá nhân của bản thân, ông T7 không tự mình thực hiện được nên lẽ ra tất cả sinh hoạt cá nhân của ông T7 phải do bà N thực hiện nhưng ông T7 phải nhờ người thân khác và hai vợ chồng cũng không cùng chung sống với nhau. Từ đó, có đủ căn cứ để xác định ông T7 và bà N đã không thực hiện tình nghĩa vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay ông T7 xin ly hôn, bà N không đồng ý nhưng bà N cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh ông T7 xin ly hôn bà vì mục đích khác. Xét thấy, cuộc sống hai vợ chồng ông T7, bà N đã không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Đó là nguyên nhân của những mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh và ngày càng trầm trọng không thể giải quyết được. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa ông T7 và bà N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T7 đối với bà N là có căn cứ. Kháng cáo xin đoàn tụ của bà N không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4.2]. Về con chung: Qua xác minh tại địa phương và các đương sự thừa nhận thì xác định ông T7 và bà N 02 con chung là Nguyễn Mạnh T2 sinh ngày 03/05/1993 và Nguyễn Anh T5, sinh ngày 02/01/1995. Hiện anh T2 và anh T5 đều đã trên 18 tuổi, không bị nhược điểm gì về thể chất hoặc tâm thần nên ông T7, bà N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[4.3]. Về tài sản chung:

[4.3.1]. Ông T7 và bà N đều thống nhất vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 262m² tại thửa số 42, tờ bản đồ số 4A thuộc thôn Đ, xã Y, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), nay là thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ, được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp ngày 28/10/1996 cho ông Nguyễn Văn T. Vì vậy đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án thì hiện thửa đất là thửa, diện tích 255,1m², ít hơn diện tích theo Giấy chứng nhận là 4,9m². Quyền sử dụng đất không có tranh chấp gì với các hộ liền kề về mốc giới, về diện tích, các chiều cạnh của thửa đất, phần diện tích đất ít hơn so với giấy chứng nhận ông T và bà N không có bất kỳ ý kiến gì và đồng ý chia tài sản chung theo diện tích thực tế. Theo kết quả định giá tài sản thì thửa đất trên có giá là 5.000.000 đồng/1m², các đương sự đồng ý với giá trên và không có ý kiến gì. Cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4A có diện tích thực tế là 255,1m² và có giá là 5.000.000đồng/1m² để tiến hành chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

Hiện nay, thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4A chia thành 02 phần riêng biệt, có lối đi, có cổng đi riêng biệt. Cụ thể:

Phần thứ nhất diện tích 135m², trên đất có 01 ngôi nhà hai tầng khép kín; sân gạch đỏ trước nhà và cổng inox. Tất cả các tài sản trên diện tích đất 135m² thì ông T, bà N đều xác định là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của anh T2 (là con trai của vợ chồng). Hiện phần diện tích đất này và tài sản trên đất đang do bà N quản lý, sử dụng.

Phần thứ hai diện tích 120,1m², trên đất có 03 gian nhà cấp bốn, tường bao loan xây dựng khoảng năm 1998 (đã xuống cấp), nhà cấp 4 được lát gạch hoa, sân gạch, mái tôn khung thép diện tích 25,6m², cổng sắt. Tất cả tài sản trên đất thì đều thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông T, bà N. Hiện phần diện tích đất này và tài sản trên đất đang do ông T quản lý, sử dụng.

Anh Tú, bà N khẳng định anh T2 có gửi một phần tiền về để sửa chữa tài sản nhưng anh T2 không yêu cầu ông T hay bà N phải thanh toán bất cứ khoản tiền nào. Anh Nguyễn Anh T5 và chị Hoàng Thị M (là con trai và con dâu của ông T và bà N) thì đều khẳng định không có bất cứ đóng góp trong khối tài sản chung của ông T, bà N.

Tại cấp sơ thẩm, ông T bà N đều thống nhất thỏa thuận để ông T được sử dụng phần diện tích đất 120,1m² (cùng toàn bộ tài sản trên đất) và bà N được sử dụng phần diện tích đất 135m². Xét thấy, việc thỏa thuận phân chia tài sản là diện tích đất và tài sản trên đất nêu trên của ông T, bà N là tự nguyện, không trái pháp luật. Cấp sơ thẩm đã giao diện tích đất bà N được sử dụng là 135m² và diện tích đất ông T được quản lý, sử dụng là 120,1m² là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với tài sản trên đất thì bà N không yêu cầu ông T phải thanh toán giá trị chênh lệch đối với các công trình là tài sản chung của vợ chồng trên phần diện tích đất mà ông T được chia. Ông T không đề nghị bà N phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch mà bà N được chia nhiều hơn. Việc các đương sự thể hiện ý trí như trên là hoàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm không xem xét thanh toán chênh lệch tài sản giữa các bên là hoàn toàn phù hợp.

Đối với ngôi nhà 02 tầng được xây dựng trên thửa đất số 42 tờ bản đồ 4A: Các đương sự đều thừa nhận ngôi nhà 02 tầng thuộc quyền sở hữu hợp pháp của anh T2, tại cấp sơ thẩm anh T2 đề nghị Tòa án tạm giao cho bà N được quản lý diện tích đất có ngôi nhà trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà N và ông T có liên hệ với anh T2 qua việc gọi video và anh T2 cũng có quan điểm như ông T, bà N là không đề nghị giải quyết đối với ngôi nhà 02 tầng trên trong vụ án này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với ngôi nhà 02 tầng của anh T2, sau này các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ việc khác.

[4.3.2]. Đối yêu cầu của bà Nguyễn Thị N đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung là các thửa đất số 821, 822, 823 tờ bản đồ số 30.

Qua xác minh tại địa phương thì thửa đất số 700, tờ bản đồ số 30 được tách thành 03 thửa là 821, 822 và 823 tờ bản đồ 30. Thửa đất số 700 tờ bản đồ

30 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn T ngày 28/09/2020. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T đã tách thửa đất số 700, tờ bản đồ số 30 thành 03 thửa lần lượt là 821, 822 và 823 tờ bản đồ 30.

Đối với các thửa đất số 821, 822 ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị C, ông Lê Thanh S và bà Nguyễn Thị T1, ông Vũ Văn Đ; Thửa đất số 821 tờ bản đồ số 30 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/09/2024 cho ông Lê Thanh S và bà Nguyễn Thị C. Đến đầu năm 2025 vợ chồng bà C, ông S đã chuyển nhượng thửa đất số 821 cho vợ chồng ông Vũ Thế T3 và bà Nguyễn Thị H1. Ông T3 và bà H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thế chấp để vay vốn tại Phòng G – Ngân hàng N1 chi nhánh V1. Thửa đất số 822 tờ bản đồ số 30 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/09/2024 mang tên bà Nguyễn Thị T1 và ông Vũ Văn Đ. Thửa đất số 823, tờ bản đồ số 30 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/09/2024 cho ông Nguyễn Văn T.

Xét thấy, nguồn gốc thửa đất số 700, tờ bản đồ số 30 tại thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ là của bà Nguyễn Thị S1 (mẹ ông T) tặng cho riêng ông T theo hợp đồng tặng cho số 31 ngày 22/07/2020 được Ủy ban nhân dân xã Y, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) chứng nhận. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất trên chưa xây dựng công trình gì, vợ chồng ông T và bà N cũng chưa kiến thiết, xây dựng tài sản gì trên đất. Việc bà N cho rằng đất cụ S1 đã cho vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh, bà N cũng không có tài liệu, chứng cứ thể hiện việc ông T đã tự nguyện sáp nhập các tài sản trên thành tài sản chung của vợ chồng ông T và bà N. Như vậy, mặc dù thửa đất số 700 tờ bản đồ 30 ông T được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân nhưng việc tặng cho là cho riêng ông T, ông T cũng không đưa vào để vợ chồng sử dụng chung nên cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 700 tờ bản đồ 30 là tài sản riêng của ông T và không tiến hành chia là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị chia các thửa đất trên không được chấp nhận.

[4.4]. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất đối với 10 thửa đất nông nghiệp tại xứ đồng C, Thôn Đ, xã V hiện đang do ông L (em trai ông T quản lý sử dụng). Quá trình giải quyết vụ án bà N cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông T trong thời kỳ hôn nhân và đề nghị phân chia theo pháp luật nhưng tại cấp sơ thẩm bà N khẳng định không phải là tài sản chung. Đây là tài sản của ông T và anh T2, tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà hiện vẫn có ở xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), bà không đề nghị Tòa án phân chia, nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[4.5]. Theo đơn yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc đề nghị chia tài sản chung đối với các thửa đất số 823, 821, 822 tờ bản đồ 30. Nhưng hiện nay thửa đất số 821 tờ bản đồ 30, ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị C, ông Lê Thanh S, đến đầu năm 2025 vợ chồng bà C, ông S đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Vũ Thế T3 và bà Nguyễn Thị H1. Ông T3 và bà H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thế chấp để vay vốn tại

Ngân hàng N1; Còn thửa đất số 822 tờ bản đồ số 30, ông T đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T1 và ông Vũ Văn Đ và ông Đ, bà T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lễ ra để giải quyết được yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất số 821, 822 tờ bản đồ 30 thì cấp sơ thẩm phải hướng dẫn bà N về việc đề nghị giải quyết các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 821 tờ bản đồ 30 giữa ông T với vợ chồng ông S, bà C, giữa ông S, bà C với ông T3, bà H1 và hợp đồng thế chấp giữa ông T3, bà H1 với Ngân hàng đối với thửa đất số 821 tờ bản đồ 30 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T với bà T1, ông Đ đối với thửa đất 822 tờ bản đồ 30. Từ đó mới có đủ căn cứ để giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà N đối với các thửa đất số 821, 822 tờ bản đồ 30. Tuy nhiên, theo phân tích tại mục [4.3.2] xác định các thửa đất số 821, 822 tờ bản đồ 30 là tài sản riêng của ông T nên ông T có quyền một mình chuyển nhượng các thửa đất trên. Mặc dù cấp sơ thẩm có sai sót trên nhưng về bản chất vụ việc không thay đổi, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm nhưng đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5]. Về điều luật áp dụng: Cấp sơ thẩm áp dụng Điều 166, 357 và 468 Bộ luật Dân sự quy định về quyền đòi lại tài sản, trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và lãi suất. Tuy nhiên, đây là vụ án ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và tại phần quyết định của bản án không quyết định việc các đương sự phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với nhau nên cấp sơ thẩm áp dụng các điều luật trên là không đúng. Ngoài ra, cần áp dụng các điều luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại điều luật áp dụng cho phù hợp.

[6]. Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ cần được chấp nhận. Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[7]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị N không được chấp nhận do bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên bà N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2026/HNGĐ-ST ngày 11/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ.

Căn cứ vào các Điều 33, 43, 51, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xử:

1. Cho ông **Nguyễn Văn T** được ly hôn bà **Nguyễn Thị N**.
2. Về tài sản chung: Công nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông **Nguyễn Văn T** và bà **Nguyễn Thị N**.
 - 2.1. Chia cho ông **Nguyễn Văn T** được quản lý, sử dụng diện tích đất 120,1m² tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4A (theo Bản đồ đo đạc VN2000 là thửa số 406, tờ bản đồ số 30) thuộc **thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ**. Đã được **Ủy ban nhân dân huyện V**, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp ngày 28/10/1996 đứng tên ông **Nguyễn Văn T**. Ông **T** được sở hữu toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên đất (có sơ đồ chi tiết kèm theo).
 - 2.2. Chia cho bà **Nguyễn Thị N** được quản lý, sử dụng diện tích đất 135m² tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4A (theo Bản đồ đo đạc VN2000 là thửa số 406, tờ bản đồ số 30) thuộc **thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ**. Đã được **Ủy ban nhân dân huyện V**, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp ngày 28/10/1996 đứng tên ông **Nguyễn Văn T**. Tạm giao cho bà **N** quản lý 01 ngôi nhà 02 tầng (thuộc quyền sở hữu hợp pháp của anh **Nguyễn Mạnh T2**) được xây dựng trên phần đất bà **N** được chia (có sơ đồ chi tiết kèm theo).
3. Không chấp nhận yêu cầu của bà **Nguyễn Thị N** về việc phân chia tài sản đối với các thửa đất sau: Thửa đất số 821, tờ bản đồ số 30, diện tích 120,5m² được Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V**, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/09/2024 cho ông **Lê Thanh S** và bà **Nguyễn Thị C**. Đã được chuyển nhượng cho ông **Vũ Thế T3**, bà **Nguyễn Thị H1**. Đã được Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện V**, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/6/2025 mang tên ông **Vũ Thế T3** và bà **Nguyễn Thị H1**, diện tích 120,5m², tại thửa số 821, tờ bản đồ số 30 thuộc **thôn Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ** (theo kết quả đo đạc là 120,2m²); Thửa đất số 822, tờ bản đồ số 30, diện tích 120,1m² được Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V**, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/09/2024 mang tên bà **Nguyễn Thị T1** và ông **Vũ Văn Đ**; Thửa đất số 823, tờ bản đồ số 30, diện tích 220,3m² được Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V**, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/09/2024 cho ông **Nguyễn Văn T**.
4. Án phí sơ thẩm, phúc thẩm: Ông **Nguyễn Văn T** và bà **Nguyễn Thị N** không phải chịu.
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 10 - Phú Thọ;
- TAND khu vực 10 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ (Phòng THADS khu vực 10 - Phú Thọ);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

